

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック  
Chủ đề

はじめての日本語  
Tiếng Nhật đầu tiên

| 第1課 おはようございます Chào buổi sáng!   |                                                                                                                                                               |                         |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                                               | 評価<br>Tự đánh giá       |
| 1.  こんにちは                       |                                                                                                                                                               | ☆☆☆                     |
| Can-do+<br>01                   | 人に会ったとき、あいさつをすることができます。<br>Có thể chào hỏi khi gặp người khác.                                                                                                | ☆☆☆                     |
| 2.  お先に失礼します                    |                                                                                                                                                               | ☆☆☆                     |
| Can-do+<br>02                   | 人と別れるとき、あいさつをすることができます。<br>Có thể chào tạm biệt khi chia tay người khác.                                                                                      | ☆☆☆                     |
| 3.  ありがとうございます                  |                                                                                                                                                               | ☆☆☆                     |
| Can-do+<br>03                   | 人にお礼を言ったり、謝ったりすることができます。<br>Có thể nói cảm ơn, xin lỗi với người khác.                                                                                        | ☆☆☆                     |
| 4.  メッセージスタンプ                   |                                                                                                                                                               | ☆☆☆                     |
| Can-do+<br>04                   | 「おはよう」や「ありがとう」などのメッセージスタンプを見て、意味を理解することができます。<br>Có thể xem các nhãn dán kèm tin nhắn như "chào buổi sáng" hay "cảm ơn", v.v. và hiểu được ý nghĩa của chúng. | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                   |                                                                                                                                                               | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

| 第2課 すみません、よくわかりません Xin lỗi, tôi không hiểu lắm. |                                                                                                                                                               |                         |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do                 |                                                                                                                                                               | 評価<br>Tự đánh giá       |
| 1.  もういちど、お願いします                                |                                                                                                                                                               | ☆☆☆                     |
| Can-do+<br>05                                   | 相手の言っていることがよくわからないとき、聞き返すことができます。<br>Có thể hỏi lại khi không hiểu rõ lời nói của đối phương.                                                                 | ☆☆☆                     |
| 2.  日本語、できますか？                                  |                                                                                                                                                               | ☆☆☆                     |
| Can-do+<br>06                                   | 日本語やほかのことばができるかどうか質問したり、質問に答えたりすることができます。<br>Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về việc có biết tiếng Nhật hay ngôn ngữ khác hay không.                              | ☆☆☆                     |
| 3.  これは日本語で何と言いますか？                             |                                                                                                                                                               | ☆☆☆                     |
| Can-do+<br>07                                   | 日本語の言い方がわからないとき、どう言えばいいか質問して、その答えを理解することができます。<br>Có thể hỏi người khác nên nói như thế nào khi không biết cách diễn đạt tiếng Nhật và hiểu được câu trả lời. | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                                   |                                                                                                                                                               | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック 私のこと  
Chủ đề Về bản thân

## 第3課 よろしくお願ひします Hàn hạnh được làm quen.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                   | 評価<br>Tự đánh giá       |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.  はじめまして                      |                                                                                                                                   |                         |
| Can-do+<br>08                   | 名前や出身などを言って、簡単な自己紹介をすることができる。<br>Có thể tự giới thiệu bản thân một cách đơn giản như nói tên, nơi xuất thân, v.v..                | ☆☆☆                     |
| 2.  名札                          |                                                                                                                                   |                         |
| Can-do+<br>09                   | 名札などに、自分の国と名前を書くことができる。<br>Có thể viết tên, đất nước của mình trên biển tên, v.v..                                                | ☆☆☆                     |
| 3.  ご出身は?                       |                                                                                                                                   |                         |
| Can-do+<br>10                   | はじめて会った人に、名前や出身などを質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời các câu hỏi về tên, nơi xuất thân, v.v. khi lần đầu tiên gặp mặt. | ☆☆☆                     |
| 4.  申込書                         |                                                                                                                                   |                         |
| Can-do+<br>11                   | 申込書に、氏名、国籍、生年月日などを書き込むことができる。<br>Có thể viết tên, quốc tịch, ngày tháng năm sinh, v.v. vào đơn đăng ký.                           | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                   |                                                                                                                                   | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

## 第4課 東京に住んでいます Tôi sống ở Tokyo.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                                            | 評価<br>Tự đánh giá       |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.  夫と子どもです                     |                                                                                                                                                            |                         |
| Can-do+<br>12                   | 家族の紹介を聞いて、家族のメンバーを理解することができる。<br>Có thể nghe giới thiệu về gia đình và hiểu được các thành viên trong gia đình gồm những ai.                               | ☆☆☆                     |
| 2.  25 歳です                      |                                                                                                                                                            |                         |
| Can-do+<br>13                   | 住んでいるところや年齢などを質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời các câu hỏi về nơi đang sống, tuổi tác, v.v..                                                  | ☆☆☆                     |
| 3.  ペットのジョンです                   |                                                                                                                                                            |                         |
| Can-do+<br>14                   | 写真を見ながら、その人がだれかなどの簡単な質問をしたり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể vừa nhìn bức ảnh vừa hỏi, trả lời đơn giản những câu hỏi như người trong bức ảnh là ai, v.v..       | ☆☆☆                     |
| 4.  友だちと海!                      |                                                                                                                                                            |                         |
| Can-do+<br>15                   | 友人の SNS の短い書き込みを読んで、写真を手がかりに、話題を理解することができる。<br>Có thể đọc bài viết ngắn trên mạng xã hội của một người bạn và hiểu được chủ đề bài viết thông qua bức ảnh. | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                   |                                                                                                                                                            | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック 好きな食べ物  
Chủ đề Món ăn yêu thích

## 第5課 うどんが好きです Tôi thích mì udon.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                       | 評価<br>Tự đánh giá |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.  魚、好きですか？                    |                                                                                                                       |                   |
| Can-do 16                       | 食べ物の好き嫌いを聞かれたとき、答えることができる。<br>Có thể trả lời khi được hỏi về các món ăn yêu thích, không thích.                       | ☆☆☆               |
| 2.  わさびは、ちょっと…                  |                                                                                                                       |                   |
| Can-do 17                       | 日本の食べ物について、好き嫌いを質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời các câu hỏi về món ăn Nhật yêu thích, không thích.      | ☆☆☆               |
| 3.  お茶、飲みますか？                   |                                                                                                                       |                   |
| Can-do 18                       | 飲み物をすすめられたとき、何を飲むかなど、答えることができる。<br>Có thể trả lời muốn uống gì, v.v. khi được giới thiệu về đồ uống.                  | ☆☆☆               |
| 4.  朝ご飯は、あまり食べません               |                                                                                                                       |                   |
| Can-do 19                       | 朝ご飯に何を食べるか質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời các câu hỏi về những gì ăn trong bữa sáng.                    | ☆☆☆               |
| 5.  今日の朝ご飯                      |                                                                                                                       |                   |
| Can-do 20                       | 食事の写真に簡単な説明をつけて、SNSに投稿することができる。<br>Có thể viết lời giải thích đơn giản về bức ảnh bữa ăn và đăng tải lên mạng xã hội. | ☆☆☆               |

コメント Nhận xét

(年/月/日) (Y/M/D) ( / / )

## 第6課 チーズバーガーください Làm ơn cho tôi bánh burger phô mai.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                             | 評価<br>Tự đánh giá |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.  ハンバーガー店のメニュー                |                                                                                                                             |                   |
| Can-do 21                       | ファストフード店のメニューを見て、どんな食べ物や飲み物があるかがわかる。<br>Có thể xem thực đơn ở cửa hàng ăn nhanh và hiểu có những món ăn, đồ uống nào.       | ☆☆☆               |
| 2.  こちらでおめしあがりですか？              |                                                                                                                             |                   |
| Can-do 22                       | ファストフード店で、注文することができる。<br>Có thể gọi món tại cửa hàng ăn nhanh.                                                              | ☆☆☆               |
| 3.  私はカレーにします                   |                                                                                                                             |                   |
| Can-do 23                       | ほかの人と食事をするとき、何を食べるか質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về việc sẽ ăn gì khi đi ăn cùng người khác.        | ☆☆☆               |
| 4.  枝豆 2 つください                  |                                                                                                                             |                   |
| Can-do 24                       | 飲食店で、料理を注文したり、お皿やグラスなど、ほしいものを頼んだりすることができる。<br>Có thể gọi món, yêu cầu đồ mình muốn như đĩa, cốc, v.v. tại cửa hàng ăn uống. | ☆☆☆               |
| 5.  飲食店の看板                      |                                                                                                                             |                   |
| Can-do 25                       | 飲食店の看板を見て、何の店かがわかる。<br>Có thể nhìn biển hiệu của cửa hàng ăn uống và hiểu được đó là cửa hàng gì.                           | ☆☆☆               |

コメント Nhận xét

(年/月/日) (Y/M/D) ( / / )

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック  
Chủ đề

家と職場  
Nhà và nơi làm việc

| 第7課 部屋が4つあります Có 4 phòng.                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                          |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                          | 評価<br>Tự đánh giá       |
| 1.   ここは台所です          |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>26                                                                                                                                                                           | 家の中を案内してもらいながら、簡単な説明を聞いて、間取りを理解することができます。<br>Có thể nghe giải thích đơn giản và hiểu được bố trí phòng trong khi được dẫn đi xem nhà.                                    | ☆☆☆                     |
| 2.  電子レンジはありますか？                                                                                       |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>27                                                                                                                                                                           | 家や部屋に必要なものがそろっているか質問して、確認することができます。<br>Có thể hỏi và xác nhận nhà hay phòng có đủ thứ mình cần hay không.                                                                | ☆☆☆                     |
| 3.  ちょっとせまいです                                                                                          |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>28                                                                                                                                                                           | どこに住んでいるか、家はどうか質問されたとき、簡単に答えることができます。<br>Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi là đang sống ở đâu, nhà ở như thế nào.                                            | ☆☆☆                     |
| 4.  アパートに住んでいます                                                                                        |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>29                                                                                                                                                                           | どんな家に住んでいるか質問したり、質問に答えたりすることができます。<br>Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về việc đang sống ở ngôi nhà như thế nào.                                                              | ☆☆☆                     |
| 5.  洗濯機・エアコンのボタン                                                                                       |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>30                                                                                                                                                                           | エアコンのリモコンなど、家電を操作するための表示を見て、どのボタンを押せばいいかわかる。<br>Có thể nhìn các hiển thị hướng dẫn thao tác thiết bị điện gia dụng như điều khiển điều hòa, v.v. và biết nên ấn nút nào. | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                          | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |
| 第8課 山田さんはどこにいますか？ Yamada-san ở đâu?                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                          |                         |
| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                          | 評価<br>Tự đánh giá       |
| 1.   ここで打ち合わせをします |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>31                                                                                                                                                                           | 職場の部屋を案内してもらいながら、簡単な説明を聞いて、何の部屋かわかる。<br>Có thể nghe giải thích đơn giản và hiểu được đó là phòng gì khi được dẫn đi xem các phòng ở nơi làm việc.                        | ☆☆☆                     |
| 2.  食堂にいます                                                                                           |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>32                                                                                                                                                                           | 人の居場所を質問したり、質問に答えたりすることができます。<br>Có thể hỏi, trả lời về vị trí của người khác.                                                                                           | ☆☆☆                     |
| 3.  はさみは、そこにあります                                                                                     |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>33                                                                                                                                                                           | 職場などで、ものの置き場を質問したり、質問に答えたりすることができます。<br>Có thể hỏi, trả lời về vị trí để đồ tại nơi làm việc, v.v..                                                                      | ☆☆☆                     |
| 4.  部屋の表示                                                                                            |                                                                                                                                                                          |                         |
| Can-do+<br>34                                                                                                                                                                           | 部屋の入り口の表示を見て、何の部屋かわかる。<br>Có thể nhìn vào hiển thị trên cửa ra vào của căn phòng và hiểu được đó là phòng gì.                                                            | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                          | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック  
Chủ đề

毎日の生活  
Cuộc sống hàng ngày

## 第9課 12時から1時まで昼休みです Nghi trưa từ 12 giờ đến 1 giờ.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                        | 評価<br>Tự đánh giá       |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.  何時に起きますか?                   |                                                                                                                                        |                         |
| Can-do+<br>35                   | 起きる時間や寝る時間を質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời về thời gian ngủ dậy hay thời gian đi ngủ.                                    | ☆☆☆                     |
| 2.  1日のスケジュールを説明します             |                                                                                                                                        |                         |
| Can-do+<br>36                   | 職場で、1日のスケジュールについての簡単な説明を聞いて、理解することができる。<br>Có thể nghe và hiểu được lời giải thích đơn giản về lịch trình của một ngày ở nơi làm việc. | ☆☆☆                     |
| 3.  スケジュールボード                   |                                                                                                                                        |                         |
| Can-do+<br>37                   | 職場のホワイトボードを見て、ほかの人のスケジュールがだいたいわかる。<br>Có thể xem bảng trắng ở nơi làm việc và hiểu đại khái lịch trình của người khác.                 | ☆☆☆                     |
| 4.  私は日曜日がいいです                  |                                                                                                                                        |                         |
| Can-do+<br>38                   | 日程を決めるために、都合をたずね合うことができる。<br>Có thể cùng nhau hỏi đáp về điều kiện thuận lợi để quyết định lịch trình.                                 | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                   |                                                                                                                                        | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

## 第10課 ホチキス貸してください Hãy cho tôi mượn cái dập ghim.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                  | 評価<br>Tự đánh giá       |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.  ちょっと手伝ってください                |                                                                                                                                  |                         |
| Can-do+<br>39                   | 職場で、短い簡単な指示を聞いて、何をすればいいか理解することができる。<br>Có thể nghe chỉ thị ngắn và đơn giản tại nơi làm việc, hiểu những việc cần làm.           | ☆☆☆                     |
| 2.  すみません、いくつですか?               |                                                                                                                                  |                         |
| Can-do+<br>40                   | 職場で指示を受けたとき、大切な点を確認したり、聞き返したりすることができる。<br>Có thể xác nhận và hỏi lại những điểm quan trọng khi nhận được chỉ thị ở nơi làm việc. | ☆☆☆                     |
| 3.  仕事のメモ                       |                                                                                                                                  |                         |
| Can-do+<br>41                   | 職場で、手書きの簡単なメモを見て、指示の内容を理解することができる。<br>Có thể đọc ghi chú viết tay đơn giản ở nơi làm việc và hiểu được nội dung chỉ thị.         | ☆☆☆                     |
| 4.  スマホの充電器、ありますか?              |                                                                                                                                  |                         |
| Can-do+<br>42                   | 職場などで、借りたいものがあるとき、貸してもらるように頼むことができる。<br>Có thể hỏi xin mượn đồ tại nơi làm việc khi có thứ muốn mượn.                            | ☆☆☆                     |
| 5.  チェックリスト                     |                                                                                                                                  |                         |
| Can-do+<br>43                   | 備品リストを見て、必要なものがそろっているかどうか確認することができる。<br>Có thể xem danh sách đồ dùng và xác nhận có đủ đồ mình cần hay không.                    | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                   |                                                                                                                                  | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック  
Chủ đề

私の好きなこと  
Những việc tôi thích làm

| 第11課 どんなマンガが好きですか? Bạn thích thể loại truyện tranh nào?                                                                                                |  | 評価<br>Tự đánh giá       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------|
| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do                                                                                                                        |  |                         |
| 1.  趣味は何ですか?                                                                                                                                           |  | ☆☆☆                     |
| Can-do 44 趣味について質問されたとき、簡単に答えることができる。<br>Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về sở thích.                                                    |  |                         |
| 2.  「ドラゴンボール」が大好きです                                                                                                                                    |  | ☆☆☆                     |
| Can-do 45 趣味や好きなことを質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời về sở thích, những điều yêu thích.                                                    |  |                         |
| 3.  うちでゆっくりします                                                                                                                                         |  | ☆☆☆                     |
| Can-do 46 休みの日に何をするか、質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời về việc làm gì trong ngày nghỉ.                                                     |  |                         |
| 4.  SNSのプロフィール                                                                                                                                         |  | ☆☆☆                     |
| Can-do 47 SNSの簡単なプロフィールを読んで、その人の好きなことを理解することができる。<br>Có thể đọc thông tin cá nhân đơn giản trên mạng xã hội và hiểu những việc yêu thích của người đó. |  |                         |
| コメント Nhận xét                                                                                                                                          |  | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

| 第12課 いっしょに飲みに行きませんか? Bạn có muốn đi uống cùng tôi không?                                                                                      |  | 評価<br>Tự đánh giá       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------|
| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do                                                                                                               |  |                         |
| 1.  イベントの案内                                                                                                                                   |  | ☆☆☆                     |
| Can-do 48 イベントのお知らせを見て、日時や場所などの大切な情報を探すことができる。<br>Có thể xem thông báo sự kiện và tìm được thông tin quan trọng như ngày giờ, địa điểm, v.v.. |  |                         |
| 2.  来週、夏祭りがありますね                                                                                                                              |  | ☆☆☆                     |
| Can-do 49 イベントなどに行くかどうか質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời câu hỏi như là có đi đến sự kiện hay không, v.v..                        |  |                         |
| 3.  いっしょに行きましょう                                                                                                                               |  | ☆☆☆                     |
| Can-do 50 相手を誘ったり、誘われたりしたとき、自分の都合を言うことができる。<br>Có thể nói về điều kiện của mình khi mời rủ đối phương hoặc được mời rủ.                       |  |                         |
| 4.  誘いの返事                                                                                                                                     |  | ☆☆☆                     |
| Can-do 51 友人からの簡単な誘いのメッセージを読んで、返事を書くことができる。<br>Có thể đọc tin nhắn mời rủ đơn giản của bạn bè và viết trả lời.                                |  |                         |
| コメント Nhận xét                                                                                                                                 |  | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック  
Chủ đề

街を歩く  
Đi bộ quanh khu phố

| 第13課 このバスは空港に行きますか? Xe buýt này có đi đến sân bay không? |                                                                                                                                                     |                   |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do                          |                                                                                                                                                     | 評価<br>Tự đánh giá |
| 1.  何番線ですか?                                              |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>52                                            | 電車やバスなどが自分の行きたいところに行くかどうか質問して、その答えを理解することができる。<br>Có thể hỏi xem tàu điện, xe buýt, v.v. có đi đến nơi mình muốn đến hay không và hiểu câu trả lời. |                   |
| 2.  すみません、今どこですか?                                        |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>53                                            | 駅名を知らせる車内アナウンスを聞いて、よくわからないとき、ほかの人に質問することができる。<br>Có thể nghe thông báo trong tàu điện về tên ga và hỏi người khác khi không hiểu rõ.                |                   |
| 3.  1時間ぐらいかかります                                          |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>54                                            | 家から職場までの交通手段や所要時間を言うことができる。<br>Có thể nói về phương tiện giao thông, thời gian cần thiết để đi từ nhà đến nơi làm việc.                             |                   |
| 4.  市役所まで、どうやって行きますか?                                    |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>55                                            | 目的地までの行き方を質問して、その答えを理解することができる。<br>Có thể hỏi và hiểu được câu trả lời về cách đi đến điểm đích.                                                    |                   |
| 5.  駅の中の表示                                               |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>56                                            | 駅でよく見かける表示を見て、意味がわかる。<br>Có thể xem các hiển thị thường thấy ở nhà ga và hiểu ý nghĩa của chúng.                                                    |                   |
| コメント Nhận xét (年/月/日) (Y/M/D) ( / / )                    |                                                                                                                                                     |                   |
| 第14課 大きな建物ですね Đó là một tòa nhà lớn nhỉ!                 |                                                                                                                                                     |                   |
| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do                          |                                                                                                                                                     | 評価<br>Tự đánh giá |
| 1.  トイレはどこですか?                                           |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>57                                            | 外出先で、トイレやATMなどの場所を質問することができる。<br>Có thể hỏi địa điểm nhà vệ sinh, ATM, v.v. khi đi ra ngoài.                                                        |                   |
| 2.  今、改札の前にいます                                           |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>58                                            | 自分のいる場所を、電話で相手に伝えることができる。<br>Có thể truyền đạt về vị trí của mình với đối phương trên điện thoại.                                                   |                   |
| 3.  ここは十条商店街です                                           |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>59                                            | 町のいろいろな場所を案内されたとき、相手に感想を伝えることができる。<br>Có thể truyền đạt cảm tưởng với đối phương khi được dẫn đi giới thiệu nhiều nơi trong thành phố.              |                   |
| 4.  街にある看板                                               |                                                                                                                                                     | ☆☆☆               |
| Can-do+<br>60                                            | 店やレストランなどの掲示を見て、営業時間や休業日などを理解することができる。<br>Có thể xem thông báo của cửa hàng, nhà hàng, v.v. và hiểu được giờ mở cửa, ngày nghỉ, v.v..               |                   |
| コメント Nhận xét (年/月/日) (Y/M/D) ( / / )                    |                                                                                                                                                     |                   |

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック  
Chủ đề

店で  
Ở cửa hàng

## 第15課 電池がほしいんですが… Tôi cần cục pin.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                                                 | 評価<br>Tự đánh giá |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.  どこで買えますか？                   |                                                                                                                                                                 |                   |
| Can-do+<br>61                   | 必要なものがあるとき、どこで買えばいいか、ほかの人に質問して、その答えを理解することができる。<br>Có thể hỏi người khác và hiểu câu trả lời về địa điểm mua đồ mình cần.                                       | ☆☆☆               |
| 2.  フロアガイド                      |                                                                                                                                                                 |                   |
| Can-do+<br>62                   | 店のフロアガイドを見て、ほしいものがどこにあるか探すことができる。<br>Có thể xem hướng dẫn các tầng của cửa hàng và tìm được nơi có đồ mình muốn mua.                                            | ☆☆☆               |
| 3.  カメラは何階ですか？                  |                                                                                                                                                                 |                   |
| Can-do+<br>63                   | ショッピングセンターなどで、ほしいものがどこにあるか、店の人に質問して、その答えを理解することができる。<br>Có thể hỏi nhân viên bán hàng ở trung tâm mua sắm, v.v. và hiểu câu trả lời về nơi có đồ mình muốn mua. | ☆☆☆               |
| 4.  わあ、かっこいいですね                 |                                                                                                                                                                 |                   |
| Can-do+<br>64                   | 友人などと買い物をしながら、商品について簡単にコメントし合うことができる。<br>Có thể cùng trao đổi nhận xét một cách đơn giản về sản phẩm trong khi đi mua sắm cùng với bạn bè, v.v..                | ☆☆☆               |
| 5.  ショッピングセンターの表示               |                                                                                                                                                                 |                   |
| Can-do+<br>65                   | デパートやショッピングセンターなどで、よく見かける表示の意味がわかる。<br>Có thể hiểu ý nghĩa các biển thị thường thấy ở trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, v.v..                            | ☆☆☆               |

コメント Nhận xét

(年/月/日) (Y/M/D) ( / / )

## 第16課 これ、いくらですか？ Cái này, bao nhiêu tiền?

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                                                | 評価<br>Tự đánh giá |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.  1,980 円です                   |                                                                                                                                                                |                   |
| Can-do+<br>66                   | 商品の値段を聞いて、理解することができる。<br>Có thể nghe và hiểu được giá của sản phẩm.                                                                                            | ☆☆☆               |
| 2.  あのTシャツ、いくらですか？              |                                                                                                                                                                |                   |
| Can-do+<br>67                   | 店の人に値段を質問して、その答えを理解することができる。<br>Có thể hỏi người bán hàng về giá cả và hiểu câu trả lời.                                                                       | ☆☆☆               |
| 3.  ひき肉 200gください                |                                                                                                                                                                |                   |
| Can-do+<br>68                   | 買い物をするとき、必要な量や数を伝えることができる。<br>Có thể truyền đạt về số lượng mình cần khi đi mua sắm.                                                                           | ☆☆☆               |
| 4.  こちら、温めますか？                  |                                                                                                                                                                |                   |
| Can-do+<br>69                   | コンビニのレジで、はしをつけるか、袋に入れるかなどの質問に答えることができる。<br>Có thể trả lời các câu hỏi ở quầy tính tiền của cửa hàng tiện lợi như có lấy đĩa không, có cho vào túi không, v.v.. | ☆☆☆               |
| 5.  割引表示                        |                                                                                                                                                                |                   |
| Can-do+<br>70                   | 店で割引表示を見て、商品の値段がわかる。<br>Có thể biết được giá của sản phẩm khi nhìn biển thị giảm giá ở cửa hàng.                                                               | ☆☆☆               |

コメント Nhận xét

(年/月/日) (Y/M/D) ( / / )

# Can-do チェック 『いろいろ』 入門 (A1)

☆☆☆：まだ難しかった (Mình vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Mình làm được rồi.)

★★★：よくできた (Mình đã làm tốt.)

トピック  
Chủ đề

休みの日に

Trong ngày nghỉ

## 第17課 映画を見に行きました Tôi đã đi xem phim.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                                | 評価<br>Tự đánh giá       |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.  週末は何をしましたか？                 |                                                                                                                                                |                         |
| Can-do+<br>71                   | 休みの日にしたことを質問されたとき、簡単に答えることができる。<br>Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về những việc đã làm vào ngày nghỉ.                           | ☆☆☆                     |
| 2.  楽しかったです                     |                                                                                                                                                |                         |
| Can-do+<br>72                   | 休みの日にしたことやその感想を質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời về những việc đã làm vào ngày nghỉ, cảm tưởng về việc đó, v.v..                   | ☆☆☆                     |
| 3.  家族で水族館に行きました                |                                                                                                                                                |                         |
| Can-do+<br>73                   | SNSの簡単な書き込みを読んで、写真を手がかりに、何をしたかを理解することができる。<br>Có thể đọc bài viết đơn giản trên mạng xã hội và hiểu được người đó đã làm gì thông qua bức ảnh. | ☆☆☆                     |
| 4.  料金表                         |                                                                                                                                                |                         |
| Can-do+<br>74                   | 身近な施設の料金表を見て、いくら払えばいいかわかる。<br>Có thể đọc bảng giá ở các cơ sở dịch vụ quen thuộc và biết nên trả bao nhiêu tiền.                               | ☆☆☆                     |
| 5.  今、家に着きました                   |                                                                                                                                                |                         |
| Can-do+<br>75                   | いっしょに出かけた人に、あとから、感想を書いた簡単なメッセージを送ることができる。<br>Có thể viết tin nhắn đơn giản nói về cảm tưởng của mình và gửi cho người đã đi cùng.              | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                   |                                                                                                                                                | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |

## 第18課 温泉に入りたいです Tôi muốn đi tắm suối nước nóng.

| 活動・Can-do<br>Hoạt động & Can-do |                                                                                                                                        | 評価<br>Tự đánh giá       |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.  ゴールデンウィークの予定は？              |                                                                                                                                        |                         |
| Can-do+<br>76                   | 休みの日にしたいことを質問したり、質問に答えたりすることができる。<br>Có thể hỏi, trả lời về những việc muốn làm trong ngày nghỉ.                                       | ☆☆☆                     |
| 2.  日本で何がしたい？                   |                                                                                                                                        |                         |
| Can-do+<br>77                   | 日本でしたいことを質問されたとき、簡単に答えることができる。<br>Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về những việc muốn làm ở Nhật Bản.                     | ☆☆☆                     |
| 3.  船に乗りました                     |                                                                                                                                        |                         |
| Can-do+<br>78                   | 休みの日にしたことについて、SNSなどに簡単に書き込むことができる。<br>Có thể viết đơn giản và đăng trên mạng xã hội, v.v. về những việc đã làm trong ngày nghỉ.        | ☆☆☆                     |
| 4.  はじめて露天風呂に入りました              |                                                                                                                                        |                         |
| Can-do+<br>79                   | 旅行先でしたことやその感想について、簡単に話すことができる。<br>Có thể nói chuyện một cách đơn giản về những việc đã làm trong chuyến du lịch và cảm tưởng của mình. | ☆☆☆                     |
| コメント Nhận xét                   |                                                                                                                                        | (年/月/日) (Y/M/D) ( / / ) |